

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)**

MÃ NGÀNH: 7580203
TÊN NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TÊN CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC VÀ NỘI THẤT
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

HẢI PHÒNG - 2020

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 61)

Mã ngành: **7580203** Tên ngành: **Kỹ thuật Xây dựng**
Tên chuyên ngành: **Kiến trúc và nội thất**
Trình độ: **Đại học chính quy**
Thời gian đào tạo: **4,5 năm**

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình Kiến trúc và nội thất đào tạo về kiến trúc, quy hoạch và nội thất. Chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng về thiết kế kiến trúc và nội thất, các kỹ năng và thái độ cần thiết để hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai các công trình kiến trúc, quy hoạch, nội thất và hệ thống kỹ thuật liên quan. Chương trình đào tạo cũng chuẩn bị cho sinh viên làm việc trong các lĩnh vực khác yêu cầu kiến thức nâng cao về kiến trúc và nội thất, và chuẩn bị cho nghiên cứu sau đại học.

Các sinh viên sau khi được đào tạo trở thành các Kiến trúc sư nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Cụ thể là:

- Phẩm chất chính trị, đạo đức vững vàng;
- Có ý thức phục vụ nhân dân;
- Có ý thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo;
- Có khả năng nắm vững kiến thức chuyên môn;
- Có kỹ năng thực hành thành thạo;
- Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu:

(A) Khung TĐQG (K1-K5/ S1-S6/ C1-C4)

(B) Chuẩn kiểm định (yêu cầu về CĐR của tiêu chuẩn kiểm định liên quan)

- các ngành kỹ thuật đối sánh: ABET for engineering programs (3a-3k);

- các ngành máy tính đối sánh ABET for computing programs (3a-3i);

- các ngành Kinh tế-QTKD đối sánh: ACBSP (AC1, AC2, AC4);

- tất cả các ngành đối sánh AUN (AUI.1-AUI.4);

Liên thông: toàn trường (university--UN); nhóm ngành (Engineering--EN, Engineering Technology--ET, Econ-Business--EB, Computer Engineering--CE, Foreign Language--FL, Law--LA...); CĐR riêng của ngành (ghi mã ngành, ví dụ: Marine Engineering--MTT).

Một số chữ viết tắt:

CĐR – Chuẩn đầu ra;

CTĐT – Chương trình đào tạo;

TĐNL – Thang đo năng lực;

KHTN – Khoa học tự nhiên;

KHXH – Khoa học xã hội;

GDTC – Giáo dục thể chất;

GDQP-AN – Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

Mã số	Nội dung	Khung TĐQG	TĐNL
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH		
1.1	Kiến thức cơ bản về toán học và KHTN		
1.1.1	Toán cao cấp	K1, 3a	3,0
1.2	Kiến thức cơ bản về KHXH, khoa học chính trị, pháp luật và quản lý		
1.2.1	Những nguyên lý cơ bản của CN M-LN	K2, 3f	3,0
1.2.1.1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K2, 3f	3,5
1.2.1.2	Đường lối CM của Đảng CSVN	K2, 3f	3,5
1.2.1.3	Pháp luật đại cương	K2, 3f	3,5
1.3	Kiến thức cơ sở ngành		
1.3.1	Giới thiệu ngành kiến trúc và nội thất	K1, 3a ,3k	2
1.3.2	Cơ học công trình	K1, 3a	3
1.3.3	Mỹ thuật	K1, 3a	3
1.3.4	Cơ sở kiến trúc	K1, 3a	2
1.3.5	Hình họa trong kiến trúc và nội thất	K1, 3a	2
1.3.6	Lý thuyết sáng tác kiến trúc	K1, 3a	3
1.3.7	Vật lý kiến trúc	K1, 3a	3

Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
1.3.8	Kinh tế xây dựng	K1, 3a	3
1.3.9	Lịch sử kiến trúc và phong cách nội thất	K1, 3a	3
1.3.10	Tin học ứng dụng trong thiết kế kiến trúc	K1,K3, 3a	3,5
1.3.11	Kết cấu công trình xây dựng DD và CN	K1, 3a	3
1.3.12	Thực tập vẽ ghi	K1, 3a,3d	3
1.3.13	Lịch sử mỹ thuật	K1, 3a	3
1.4	Kiến thức chuyên ngành		
1.4.1	Chuyên đề công trình nhỏ	K1,3c,3e,3k	3
1.4.2	Chuyên đề trường học và nội thất công trình giáo dục	K1,3c,3e,3k	3
1.4.3	Thiết kế nhanh	K1,3c,3e,3k	3
1.4.4	Kiến trúc dân dụng	K1,3c,3e,3k	3
1.4.5	Kiến trúc công nghiệp	K1,3c,3e,3k	3
1.4.6	Chuyên đề nhà ở cao tầng	K1,3c,3e,3k	3,5
1.4.7	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan	K1, 3a	3
1.4.8	Kiến trúc bền vững	K1, 3a	3,5
1.4.9	Chuyên đề nội thất công trình thương mại và dịch vụ	K1,3c,3e,3k	3,5
1.4.10	Quy hoạch	K1,3c,3e,3k	3
1.4.11	Thiết kế nội thất và trang thiết bị công trình	K1,3c,3e,3k	3
1.4.12	Thực tập – thăm quan kiến trúc	K1, 3a	3
1.4.13	Đồ án tổng hợp	K1,3c,3e,3k	3,5
1.4.14	Kiến trúc công cộng và nội thất	K1,3c,3e,3k	3
1.4.15	Quản lý dự án	K1,K4,K5, 3a	3
1.4.16	Thực tập tốt nghiệp	K1, 3a	3,5
1.4.17	Đồ án tốt nghiệp	K1,3c,3e,3k	3,5
1.4.18	Chuyên đề thiết kế kiến trúc công trình dân dụng	K1,3c,3e,3k	3,5
1.4.19	Chuyên đề quy hoạch đô thị	K1,3c,3e,3k	3,5
1.4.20	Chuyên đề thiết kế công trình công cộng và công nghiệp	K1,3c,3e,3k	3,5
1.4.21	Chuyên đề thiết kế nội thất	K1,3c,3e,3k	3,5
1.4.22	Nghiên cứu nội ngoại thất truyền thống	K1, 3a	3
1.4.23	Bảo tồn di sản kiến trúc	K1, 3a	3
1.4.24	Sinh thái và quy hoạch MTĐT	K1, 3a	3

Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
1.4.25	Cấu tạo KT và đồ đạc nội thất	K1, 3a	3
1.4.26	Vật liệu hoàn thiện nội thất	K1, 3a	3
1.4.27	Điêu khắc và tạo hình kiến trúc	K1, 3a	3
1.5	KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG KHÁC		
2	KỸ NĂNG CÁ NHÂN, NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT		
2.1	Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề		
2.1.1	<i>Xác định và nêu vấn đề</i>	S1	3,5
2.1.1.1	<i>Phân tích</i> được dữ liệu và các hiện tượng	S1	3,5
2.1.1.2	<i>Phân tích</i> các giả định và những nguồn định kiến	S1	3,5
2.1.2	<i>Mô hình hóa</i>	S1	3,5
2.1.2.1	Các giả định để đơn giản hóa các hệ thống và môi trường phức hợp	S1	3,5
2.1.3	<i>Ước lượng và phân tích định tính, phân tích các yếu tố bất định</i>	S1	3,5
2.1.3.1	<i>Hiểu và phân tích</i> các biên độ, giới hạn và khuynh hướng	S1	3,5
2.1.3.2	<i>Phân tích</i> các giới hạn và dự phòng	S1	3,5
2.1.4	<i>Các giải pháp và khuyến nghị</i>	S1	3,5
2.1.4.1	<i>Chọn</i> các kết quả quan trọng của các giải pháp và kiểm tra dữ liệu	S1	3,5
2.1.4.2	<i>Phát hiện</i> các khác biệt trong các kết quả	S1	3,5
2.2.	Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức		
2.2.1	<i>Khảo sát qua tài liệu và thông tin điện tử</i>	S1	3,5
2.2.1.1	Tìm kiếm và xác định thông tin qua thư viện, công cụ trực tuyến và cơ sở dữ liệu	S1	3,5
2.3	Tư duy tầm hệ thống		
2.3.1	<i>Tư duy toàn cục</i>	S3	3,5
2.3.1.1	<i>Hiểu</i> hệ thống, chức năng và sự vận hành, và các thành phần	S3	3,5
2.3.2	<i>Sắp xếp trình tự ưu tiên và tập trung</i>	S3	3,5
2.3.2.1	<i>Phát hiện</i> tất cả các nhân tố liên quan đến toàn hệ thống	S3	3,5
2.3.2.2	<i>Phát hiện</i> các nhân tố chính yếu từ trong hệ thống	S3	3,5

Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
2.4	Thái độ, tư tưởng và học tập		
2.4.1	<i>Kiên trì, sẵn sàng và quyết tâm, tháo vát và linh hoạt</i>	S1	3,0
2.4.1.1	<i>Xác định ý thức trách nhiệm về kết quả</i>	S1	3,0
2.4.1.2	<i>Cho thấy sự tự tin, lòng can đảm, và niềm đam mê</i>	S1	3,0
2.4.1.3	<i>Cho thấy Sự quyết tâm hoàn thành mục tiêu</i>	S1	3,0
2.4.2	<i>Tư duy suy xét</i>	S1	3,0
2.4.2.1	<i>Giải thích mục đích, nêu vấn đề hoặc sự kiện</i>	S1	3,0
2.4.2.2	<i>Áp dụng những lập luận lô-gic (và biện chứng) và giải pháp</i>	S1	3,0
2.4.3	<i>Học tập và rèn luyện suốt đời(3i)</i>	S1	3,0
2.4.3.1	<i>Xác định động lực tự rèn luyện thường xuyên</i>	S1	3,0
2.4.3.2	<i>Xây dựng các kỹ năng tự rèn luyện</i>	S1	3,0
2.4.3.3	<i>Các mối quan hệ với người hướng dẫn</i>	S1	3
2.4.3.4	<i>Giúp người khác trong học tập</i>	S1	3
2.5	Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác		
2.5.1	<i>Đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội</i>	S2	3,0
2.5.1.1	<i>Tạo ra các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của bản thân</i>	S2	3,0
2.5.1.2	<i>Cho thấy tính trung thực</i>	S2	3,0
2.5.2	<i>Hành xử chuyên nghiệp</i>	S2	3,0
2.5.2.1	<i>Cho thấy phong cách chuyên nghiệp</i>	S2	3,0
3	KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP		
3.1	Làm việc nhóm		
3.1.1	<i>Tổ chức nhóm hiệu quả</i>	C1	3,0
3.1.1.1	<i>Xác định vai trò và trách nhiệm của nhóm</i>	C1	3,0
3.1.1.2	<i>Đánh giá các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm và các thành viên</i>	C1	3,0
3.1.2	<i>Hoạt động nhóm</i>	S4, C1	
3.1.2.1	<i>Xác định các mục tiêu và công việc cần làm</i>	S4, C1	3,0
3.1.2.2	<i>Vận dụng hoạch định và tạo điều kiện cho các cuộc họp có hiệu quả</i>	S4, C1	3,0
3.1.2.3	<i>Vận dụng giao tiếp hiệu quả (lắng nghe, hợp</i>	S4, C1	3,0

Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
	tác, cung cấp và đạt được thông tin một cách chủ động)		
3.1.2.4	<i>Cho thấy</i> khả năng phản hồi tích cực và hiệu quả	S4, C1	3,0
3.1.3	<i>Lãnh đạo nhóm</i>	C1	3,0
3.1.3.1	Các cách thức lãnh đạo và tạo điều kiện (chỉ đạo, huấn luyện, hỗ trợ, phân nhiệm)	C1	3,0
3.1.3.2	Hướng dẫn và cố vấn	C1	3,0
3.2	Giao tiếp		
3.2.1	<i>Giao tiếp bằng văn bản</i>	S5	
3.2.1.1	<i>Cho thấy</i> khả năng viết mạch lạc và trôi chảy	S5	3
3.2.1.2	<i>Cho thấy</i> khả năng viết đúng chính tả, chấm câu, và ngữ pháp	S5	3
3.2.1.3	<i>Cho thấy</i> khả năng định dạng văn bản, sử dụng thành thạo các chức năng cơ bản của MS Word	S5	3,0
3.2.2	<i>Giao tiếp điện tử/ đa truyền thông</i>	S5	3,0
3.2.2.1	<i>Cho thấy</i> khả năng chuẩn bị bài thuyết trình điện tử	S5	3,5
3.2.2.2	<i>Cho thấy</i> khả năng sử dụng thư điện tử, lời nhắn, và hội thảo qua video	S5	3
3.2.3	<i>Giao tiếp bằng đồ họa</i>	S5	3,5
3.2.3.1	Thiết kế bảng biểu, đồ thị, biểu đồ	S5	3,5
3.2.3.2	Bản vẽ kỹ thuật và tô màu	S5	3,5
3.2.3.3	Sử dụng các công cụ đồ họa	S5	3,5
3.2.4	<i>Thuyết trình</i>	S5	3,5
3.2.4.1	Chuẩn bị thuyết trình và phương tiện truyền thông hỗ trợ với ngôn ngữ, hình thức, thời gian, và cấu trúc phù hợp	S5	3,5
3.3	Giao tiếp bằng ngoại ngữ(3g)		
3.3.1	Kỹ năng nghe: có thể hiểu được những điểm chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn và rõ ràng về một vấn đề quen thuộc, thường xuyên gặp phải trong công việc, học tập và giải trí ... có thể hiểu được những điểm chính của các chương trình phát thanh hoặc truyền hình liên quan đến công việc hiện tại hoặc các vấn đề liên quan đến cá nhân, đến nghề	S6	3.5

Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
	nghiệp quan tâm khi chúng được trình bày tương đối chậm và rõ ràng		
3.3.2	Kỹ năng đọc: có thể hiểu được các văn bản có lối diễn đạt căn bản thường gặp hoặc liên quan đến công việc; có thể hiểu được các diễn tả về sự kiện, cảm xúc và ước muốn trong thư tín cá nhân	S6	3.5
3.3.3	Kỹ năng nói: có thể trao đổi trực tiếp và ngắn gọn thông tin về những đề tài và các hoạt động quen thuộc, những công việc đơn giản thường gặp; có thể xử lý những trao đổi xã hội ngắn, và có thể sử dụng một loạt các cụm từ và câu để miêu tả một cách đơn giản về gia đình và những người khác, về điều kiện sống, học vấn và công việc	S6	3.5
3.3.4	Kỹ năng viết: có thể viết mạch lạc những vấn đề quen thuộc hoặc những đề tài quan tâm, có thể viết thư để diễn tả các trải nghiệm và ấn tượng cá nhân	S6	3.5
4	HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN, VÀ VẬN HÀNH TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG – QUÁ TRÌNH SÁNG TẠO		
4.1	Bối cảnh bên ngoài, xã hội và môi trường(3h)		
4.1.1	<i>Vai trò và trách nhiệm của người kỹ sư/cử nhân</i>	S2, C2	3,0
4.1.1.1	<i>Xác định các mục tiêu và vai trò của ngành nghề</i>	S2, C2	3,0
4.1.1.2	<i>Xác định các trách nhiệm của kỹ sư/cử nhân đối với xã hội và một tương lai bền vững</i>	S2, C2	3,0
4.1.2	<i>Tác động của kỹ thuật đối với xã hội và môi trường</i>	S2, C2	
4.1.2.1	Tác động của kỹ thuật đối với môi trường, các hệ thống xã hội, tri thức và kinh tế trong nền văn hóa hiện đại	S2, C2	3
4.1.3	<i>Bối cảnh lịch sử và văn hóa và phát triển quan điểm toàn cầu</i>	S2	3,0

Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
4.1.3.1	<i>Phân biệt</i> được bản chất đa dạng và lịch sử của xã hội loài người cũng như các truyền thống văn học, triết học và nghệ thuật của họ	S2	3,0
4.1.3.2	<i>Xác định</i> sự quốc tế hóa của hoạt động con người	S2	3,0
4.2	Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh		
4.2.1	<i>Tôn trọng</i> các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau	S1	2
4.2.1.1	<i>Xác định</i> sự khác biệt về quy trình, văn hóa, và thước đo thành công trong các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau	S1	2
4.2.2	<i>Các bên liên quan</i>	S1	3
4.2.2.1	<i>Xác định</i> nghĩa vụ của các bên liên quan	S1	3
4.2.2.2	<i>Phân biệt</i> các bên liên quan và các bên thụ hưởng (chủ sở hữu, nhân viên, khách hàng, v.v.)	S1	3,0
4.3	Hình thành ý tưởng và xây dựng hệ thống		
4.3.1	Xác định chức năng, nguyên lý và kiến trúc (công trình)	S2, C3	3,5
4.3.1.1	Các chức năng cần thiết của hệ thống (và các đặc tính hoạt động) (Xác định chức năng, vai trò, nhiệm vụ công trình)	S2, C3	3,5
4.3.1.2	Các nguyên lý của hệ thống (nguyên lý hoạt động)	S2, C3	3,5
4.3.1.3	Mức độ công nghệ phù hợp (biện pháp thi công)	S2, C3	3,5
4.3.2	<i>Quản lý phát triển dự án</i>	S3, C2	3,5
4.3.2.1	Kiểm soát dự án đảm bảo chi phí, hiệu suất, và thời biểu	S3, C2	3,5
4.4	Thiết kế các hệ thống		
4.4.1	<i>Quá trình thiết kế</i>	S3	3,5
4.4.1.1	Các yêu cầu cho mỗi thành phần hay bộ phận được rút ra từ các mục tiêu và yêu cầu ở mức độ hệ thống. (Cấu tạo công trình)	S3	3,5
4.4.2	<i>Các giai đoạn của quá trình thiết kế và phương pháp tiếp cận</i>	S3	3,5
4.4.2.1	Các hoạt động trong các giai đoạn của thiết kế hệ thống (ý tưởng, thiết kế sơ bộ, và chi	S3	3,5

Mã số	Nội dung	Khung TDQG	TĐNL
	tiết) Thiết kế sơ bộ (xác định kích thước cơ bản công trình), thiết kế kỹ thuật (tính toán cấu kiện công trình theo các trạng thái giới hạn)		
4.4.3	<i>Vận dụng kiến thức trong thiết kế</i>	C3	3,5
4.4.3.1	Kiến thức kỹ thuật và khoa học (các phương pháp, công cụ, thiết kế mẫu)	C3	3,5
4.4.4	<i>Thiết kế chuyên ngành</i>	C3	3,5
4.4.4.1	Các kỹ thuật, dụng cụ, và quy trình phù hợp	C3	3,5
4.4.5	<i>Thiết kế đáp ứng bền vững, an toàn, thẩm mỹ, vận hành và các mục tiêu khác</i>	C3	3,5
4.4.5.1	Tính năng, chất lượng, sự vững chắc, chi phí và giá trị của vòng đời	C3	3,5
4.4.5.2	Thẩm mỹ	C3	3,5
4.5	Triển khai các hệ thống		
4.5.1	Thiết kế quá trình thực hiện bền vững	C1	3,5
4.5.1.1	Các mục tiêu và đo lường tính năng, chi phí, và chất lượng của việc thực hiện	C1	3,5
4.5.2	<i>Quản lý quá trình thực hiện</i>	S4, C2	3,5
4.5.2.1	Tổ chức và cơ cấu cho việc thực hiện (tổ chức thi công)	S4, C2	3,5
4.5.2.2	Chuỗi cung ứng và vận trù	S4, C2	3,5
4.5.2.3	Kiểm soát chi phí trong thực hiện, thực hiện và thời gian biểu (dự toán)	S4, C2	3,5
4.5.2.4	Đảm bảo chất lượng	S4, C2	3,5
4.6	Vận hành các hệ thống		

Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

Thang TĐNL	PHÂN LOẠI HỌC TẬP		
	Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956)	Lĩnh vực Thái độ (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973)	Lĩnh vực Kỹ năng (Simpson, 1972)
1. <i>Có biết hoặc trải qua</i>			1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập
2. Có thể tham gia và đóng góp	1. Khả năng Nhớ	1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng	3. Khả năng Làm theo hướng dẫn
3. Có thể hiểu và giải thích	2. Khả năng Hiểu	2. Khả năng Phản hồi hiện tượng	4. Thuần thục
4. Có kỹ <i>năng</i> thực hành hoặc triển khai	3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích	3. Khả năng Đánh giá	5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng
5. Có thể <i>dẫn đắt</i> hoặc <i>sáng tạo</i>	5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá	4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử	7. Khả năng Sáng chế

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp các kiến trúc sư của ngành có thể làm việc tại các công ty xây dựng, các công ty tư vấn, các cơ quan quản lý các cấp, các cơ quan nghiên cứu khoa học - công nghệ và đào tạo trong lĩnh vực xây dựng.

- Tham gia thiết kế tại các Công ty và Văn phòng tư vấn kiến trúc với các vị trí kiến trúc sư triển khai ý tưởng, kỹ thuật, KTS chủ trì dự án.
- Tham gia nghiên cứu tại các Viện nghiên cứu, Viện thiết kế kiến trúc.
- Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về kiến trúc – xây dựng.
- Thành lập các Công ty cổ phần tư vấn thiết kế kiến trúc.

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 150 TC

(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN)

- a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản (không tính ngoại ngữ, tin học): 16 TC.
- b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở ngành: 51 TC.
- c. Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành: 43 TC.
- d. Tốt nghiệp: 10 TC.
- d. Khối kiến thức, kỹ năng tự chọn: 30 TC.

4.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Tổng cộng: 150 TC

Bắt buộc: 110 TC

Tự chọn tối thiểu: 30 TC

Tốt nghiệp: 10 TC

HỌC KỲ 1		HỌC KỲ 2	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước
1. Toán cao cấp (18124-4TC)		1. Hình họa trong kiến trúc và NT (16691-2TC)	16601
2. Cơ sở kiến trúc (16601-2TC)		2. Mỹ thuật 2 (16606-2TC)	16603
3. Mỹ thuật 1 (16603-2TC)		3. Cơ học công trình (16238-3TC)	
4. Giới thiệu ngành Kiến trúc và NT (16690-2TC)		4. Triết học Mac-Lênin (19101-3TC)	
5. Pháp luật đại cương (11401-2TC)		5. Lịch sử kiến trúc và PCNT (16663-2TC)	
II. Tự chọn		6. Chuyên đề công trình nhỏ (16605-2TC)	16601
1. Anh văn cơ bản 1 (25101-3TC)		II. Tự chọn	
2. Quản trị doanh nghiệp (28215-3TC)		1. Tin học văn phòng (17102-3TC)	
		2. Kỹ năng mềm 1 (29101-2TC)	
		3. Môi trường và bảo vệ MT (26101-2TC)	
HỌC KỲ 3		HỌC KỲ 4	
I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 13 TC	Học trước
1. Thiết kế nhanh 1 (16692-2TC)	16601	1. Kiến trúc dân dụng (16643-4TC)	16610
2. Lý thuyết sáng tác kiến trúc (16610-2TC)		2. Kiến trúc công cộng và nội thất (16697-4TC)	16628
3 TK nội thất và TTB công trình (16633-4TC)		3. Chủ nghĩa xã hội KH (19501-2TC)	19401
4. CD trường học và nội thất CTGD (16628-2TC)	16605	4. Tin học UD trong TK kiến trúc (16661-3TC)	16601
5. Kinh tế chính trị (19401-2TC)	19101	II. Tự chọn	
II. Tự chọn		1. Trắc địa cơ sở (16108-2TC)	
1. Anh văn cơ bản 2 (16604-2TC)		2. Anh văn cơ bản 3 (25103-3TC)	
2. Nghiên cứu nội ngoại thất tr.thống (16685-2TC)		3. Kỹ thuật thông gió (16420-2TC)	
3. Bảo tồn di sản kiến trúc (16613-2TC)		4. Sinh thái và quy hoạch MTĐT (16625-3TC)	
4. Địa chất công trình (16401-2TC)			
HỌC KỲ 5		HỌC KỲ 6	
I. Bắt buộc: 11 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 12 TC	Học trước
1. Chuyên đề nhà cao tầng (16615-2TC)	16643	1. Chuyên đề công trình thể thao (16614-2TC)	
2. Kết cấu CT xây dựng DD và CN (16650-3TC)		2. Nguyên lý kiến trúc cảnh quan (16612-2TC)	16610
3. Thiết kế nhanh 2 (16694-2TC)	16692	3. Lịch sử Đảng Cộng sản VN (19303-2TC)	19201
4. Thi công cơ bản (16207-2TC)		4. Vật lý kiến trúc (16636-2TC)	
5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (19201-2TC)	19501	5. Thực tập vẽ ghi (16629-2TC)	
II. Tự chọn		6. Thực tập tham quan kiến trúc (16630-2TC)	
1. Luật xây dựng (16210-2TC)		II. Tự chọn	
2. Kết cấu gạch đá gỗ (16406-2TC)		1. Kiến trúc bền vững (16646-2TC)	
3. Quản lý đô thị (16326-3TC)		2. Kỹ năng mềm 2 (29102-2TC)	
4. Lịch sử mỹ thuật (16649-2TC)		3. An toàn lao động (16250-2TC)	
5. Vẽ kỹ thuật xây dựng (16607-2TC)		4. Vật liệu xây dựng (16403-2TC)	
HỌC KỲ 7		HỌC KỲ 8	
I. Bắt buộc: 15 TC	Học trước	I. Bắt buộc: 17 TC	Học trước
1. Cấu tạo kiến trúc và đồ đạc NT (16687-3TC)		1. Kinh tế xây dựng (16447-3TC)	
2. Chuyên đề công trình văn hóa (16651-3TC)		2. Đồ án tổng hợp (16631-4TC)	
3. Điều khắc và tạo hình kiến trúc (16652-3TC)		3. Kiến trúc công cộng và NT (16635-2TC)	
4. Quy hoạch 1 (16695-3TC)		4. Quy hoạch 2 (16696-4TC)	16695
5. Sinh thái và quy hoạch MT đô thị (16626-3TC)		5. Quản lý dự án (16123-2TC)	
II. Tự chọn		6. Bảo tồn di sản kiến trúc (16613-2TC)	
1. Quản lý hợp đồng (16332-2TC)			
2. Xã hội học (16624-2TC)			
HỌC KỲ 9			
I. Bắt buộc: 14 TC	Học trước		Học trước
1. Thực tập tốt nghiệp (16642-4TC)		2. Đồ án tốt nghiệp (16660-10TC)	

5. Tuyển sinh

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tổ chức tuyển sinh chuyên ngành Kiến trúc & Nội thất hàng năm theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Nhà trường.

6. Tổ chức giảng dạy, học tập và đánh giá

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ.

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.

- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo kết quả học tập trong kỳ và kết quả thi cuối kỳ. Thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo học kỳ và theo khóa học.

7. Cấp bằng tốt nghiệp

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, đảm bảo các chuẩn đầu ra và các điều kiện cấp bằng đại học khác theo quy định được cấp bằng Kỹ sư ngành Kỹ thuật Xây dựng, chuyên ngành Kiến trúc & Nội thất.